

Bản án số: 201/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

V/v: “*Ly hôn – Tranh chấp nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Văn Điệp**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 về việc: “*Ly hôn – Tranh chấp nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Cẩm G**, sinh năm 1991. Trú tại: Ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1985. Trú tại: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt – Bị đơn vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị **Trần Cẩm G** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh **Lê Văn T** chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 39 ngày 19/5/2009).

Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh **Lê Văn T**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên **Lê Nhựt K**, sinh ngày 18/9/2010 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu **Kh** do anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn,

chị đồng ý tiếp tục giao cháu Kh cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu. Chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, chị yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Bị đơn anh Lê Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện việc chị G yêu cầu được ly hôn với anh T, nhưng anh T vẫn không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của chị G.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh T vắng mặt, nguyên đơn là chị G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị G khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh T có nơi cư trú tại ấp T, xã K, huyện T. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Chị G có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Đối với anh T, được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh T tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39 ngày 19/5/2009 do Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước cấp, nên hôn nhân giữa chị G và anh T, là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống, giữa chị G và anh T đã có phát sinh mâu thuẫn như bản tự khai mà chị G trình bày. Nên, chị G mới nộp đơn yêu cầu được ly hôn với anh T. Mặc khác, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T, thể hiện việc chị G yêu cầu được ly hôn với anh T tại Tòa án, nhưng anh T vẫn không có ý kiến, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại, bản tự khai chị G xác định không còn tình cảm gì với anh T và vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị G và anh T là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị G, cho

chị G ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị G và anh T có 01 người con chung tên: Lê Nhật K, sinh ngày 18/9/2010 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu Kh do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị G đồng ý tiếp tục giao cháu Kh cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu. Chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Mặc khác, anh T cố tình vắng mặt, nên không thể thỏa thuận người trực tiếp nuôi con. Hiện tại, con chung đang do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần tiếp tục giao cháu Kh cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Kh đã thành niên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tạm thời chị G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung và nợ: Do anh T cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị G xác định giữa chị và anh T không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Buộc chị G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng, theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Cẩm G được ly hôn với anh Lê Văn T.
2. Về con chung: Anh Lê Văn T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên: Lê Nhật K, sinh ngày 18/9/2010 (Giới tính: Nam). Chị G tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

“Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con

cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật”.

3. Về tài sản chung và nợ: Do anh T cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị G xác định giữa chị và anh T không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc chị Trần Cẩm G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003300 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Chị G đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lâm Thành Quang